

Số: /SXD-KTVL

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG  
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;*

*Căn cứ đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14 tháng 6 năm 2025 và hồ sơ kèm theo của Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng.*

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương.**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2801606011 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 11 năm 2010; thay đổi lần 23 ngày 25 tháng 12 năm 2023; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 08, thôn Nam Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Điện thoại: 0373.900039;

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình;**

Địa chỉ: Tại Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép công nghệ cao Đại Dương, xã Tân Trường & xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Điện thoại: 0962.633.696;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

**2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 55.006.**

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.**

***Nơi nhận:***

- Công ty Cổ phần ĐT KS Đại Dương;
- Trang Website Sở XD;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, PKTVL.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Bá Hải**

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 55.006**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /SXD-KTVL ngày tháng 6 năm 2025  
của Sở Xây dựng Thanh Hóa)*

STT	Tên phép thử/chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>I. THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>		
1	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110 :1993
2	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M - 2020; AASHTO T119- 2023; EN 12350 -2 – 2019
3	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642 2021; ASTM C127 - 2015; EN 12390-7- 2022; BS 1881 -Part 114 - 1998
4	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642- 2021; EN 12390-7- 2020; BS 1881-Part 122 - 2020
5	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M - 2023; BS 1881 – part 116; EN 12390-3 - 2019 AASHTO T22M/T22 - 2022;
6	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119 : 2022; ASTM C293/ C293M - 2016
7	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611/ C1611- 2021; EN 12350 – 5 - 2009
8	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064 - 2017; AASHTO T309 - 2022
9	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M - 2023; AASHTO T197M/T197 - 2023
10	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157 -2017; AASHTO T160 - 2022
<b>II. THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
11	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136 - 2019; AASHTO T27 - 2023; EN 933-1 – 2012; BS 812-103.1 -1998
12	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3 : 2006
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 : 2006; AASHTO T84 -2022; AASHTO T85- 2022; ASTM C128 -2022
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127 - 2015; AASHTO T85- 2022; EN 1097 -6 -2013,
15	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M -2023; AASHTO T19 - 2022; EN 1097 -3- 4 - 1998
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566 -2019; AASHTO T255- 2022; EN 1097 -5- 2009
17	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117- 2023; ASTM C142/C142M - 2023; AASHTO T112- 2023; EN 933 -1 - 2012
18	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10: 2006; ASTM D2938 - 2002
19	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá	TCVN 7572-11 : 2006;

	gốc	BS 812:90 Part 110- 1990; BS 812:90 Part 111-1990
20	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 : 2006; ASTM D4791 -2023; BS EN 933-3 - 2012; BS EN 933-4 – 2008; BS EN 933-5 - 1998; BS 812- part 105.1 - 1989
21	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17 : 2006
<b>III. THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>		
22	Thử kéo (thử kéo kim loại, mối nối)	TCVN 197-1 : 2014; TCVN 13711-2:2023; ASTM A370 - 2024; JIS Z2241- 2022;
23	Thử uốn	TCVN 198-1:2014; ASTM A370- 2024; JIS Z2248- 2022
24	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực (thử kéo, thử uốn, thử uốn lại)	TCVN 7937:2013
25	Thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
26	Thử phá hủy mối hàn kim loại - thử uốn, thử kéo, thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311: 2010; TCVN 5401: 2010; ASTM E190 - 2021
27	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824: 1993; ASTM A370 – 2024; ASTM D3953- 2022
28	Thử dây cáp thép dự ứng lực	ASTM A1061 - 2020
29	Xác định khối lượng 1 m dài và sai lệch cho phép	TCVN 1651:2018
<b>IV. THÍ NGHIỆM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC</b>		
30	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc; Kiểm tra khả năng chịu tải; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
31	Gói ống bê tông đúc sẵn, xác định:kích thước và mức độ sai phép, ngoại quan và khuyết tật cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
<b>V. THÍ NGHIỆM CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>		
32	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; Kiểm tra khả năng chống thấm nước; Kiểm tra khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9116:2012
<b>VI. THÍ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG</b>		
33	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2011
34	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
35	Xác định lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8826:2011
36	Xác định chỉ số hoạt tính cường nén và uốn của bê tông	TCVN 3118:2022, TCVN 3119:2022
<b>VII. THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>		
37	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020, TCVN 239-2006, TCVN 10303:2014; ASTM C42/ C42M -2020
38	Kiểm tra khuyết tật cọc bê tông ly tâm dự ứng lực	TCVN 7888:2014

39	Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7888:2014
40	Kiểm tra độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014
41	Kiểm tra độ bền uốn mối nối cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014
42	Kiểm tra độ bền cắt thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014
43	Thí nghiệm thử uốn cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực	JISA 5373- 2016

**Ghi chú (\*) :** Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.